

# K

## K

**K.** Chữ thứ 10 trong 23 chữ cái vần quốc-ngữ.

## Ké

**Ké.** Ghé, phụ: *Đánh ké, ăn ké.*

**Ké.** Thù cây nhỏ, quả có gai, dùng làm thuốc.

## Kè

**Kè.** Một thứ cá nhỏ, hình giống con các-kè.

**Kè-kè.** Nói cái gì kèm bên cạnh mình bạn-bịu khó chịu: *Vai mang túi bạc kè-kè. Ngồi kè-kè bên cạnh mình.*

**Kè-nhè.** Năn-nỉ dai-dẳng: *Kè-nhè xin cho bằng được.*

## Kẻ

**Kẻ.** Tiếng chỉ trống về người: *Kẻ sang, kẻ hèn. Khác màu kẻ qui, người thanh (K).*

**Kẻ-chợ.** Chỗ đồ-hội: *Kẻ-chợ, nhà-quê.*

**Kẻ.** Thứ kèo ngăn: *Nhà to ngoài có bày, trong có kẻ.*

**Kẻ.** Vạch theo cái thước cho thẳng: *Kẻ giấy.* Nghĩa bóng: *bới ra, vạch ra, kẻ ra: Ngồi rồi hay kẻ xấu người ta.*

## Kẽ

**Kẽ.** 1. Khe nhỏ: *Kẽ tóc, kẽ cửa.* Nghĩa bóng: chỗ hở trong ý-tư: *Ăn nói phải giữ kẽ.* — 2. Chỗ khe ở vào hai cái gì tiếp giáp nhau: *Kẽ chân, kẽ tay.*

**Kẽ nách.** Liền bên cạnh: *Ở liền kẽ nách.*

**VĂN-LIỆU.** — *Chân răng, kẽ tóc.* — *Rành rành kẽ tóc, chân tơ (K).*

## Kẹ

**Kẹ.** Lép, không chắc: *Thùng thóc này có nhiều hạt kẹt.*

**Kẹ.** Xem « ghẹ ».

## Kéc

**Kéc.** Loài vẹt lớn: *Nói như kéc.*

## Kem

**Kem.** Qui giữ hồn người chết hay người sắp chết: *Cúng kem.*

## Kém

**Kém.** Không bằng, có ít, trái với hơn: *Ăn kém. Học kém. Thóc cao, gạo kém.*

**Kém-cạnh.** Lép vế, không bằng người: *Tôi không kém-cạnh gì ai.* || **Kém-cỏi.** Cũng nghĩa như « kém »: *Con mắt kém-cỏi.*

## Kèm

**Kèm.** Thêm vào, phụ vào, ở liền bên cạnh để giữ: *Ăn trầu kèm thêm miếng cau khô. Đói tàn đi kèm với kiện. Giải tù có lính đi kèm.*

**Kèm-nhèm.** Nói con mắt ướt có dử, trông không được rõ.

## Kẽm

**Kẽm.** Kim loại, sắc trắng xám, thường dùng để đúc tiền, làm máng: *Mái kẽm, tiền kẽm.*

**Kẽm.** Khe, lối hẹp hai bên có núi bích-lập: *Ở lĩnh Hà-nam có kẽm Trống.*

## Ken

**Ken.** Keo kiệt bủn-sỉn: *Người trọc-phủ hay có linh ken.*

**Ken.** Ghép vào cho khít, cài thêm vào cho kín: *Ken ván gác, ken giát giường.*

## Kén

**Kén.** Tở con tằm: *Một nong tằm là 5 nong kén (T-ng).*

**Kén.** Bệnh kết thành đá ở trong bàng-quang: *Lậu kinh-niên thành kén.*

**Kén.** Lựa, chọn: *Kén chồng, kén vợ. Kén giống lúa.*

**VĂN-LIỆU.** — *Lấy vợ kén tông, lấy chồng kén giống.*

## Kèn

**Kèn.** Nhạc-khí thổi thành tiếng : *Kèn lữ, kèn đám ma.*

VĂN-LIỆU. — *Sống dàu dàu, chết kèn trống (T-ng).*

**Kèn-cựa.** Ganh tị tức tối : *Vợ cả vợ lẽ hay kèn-cựa nhau.*

## Kẹn

**Kẹn.** Sát, không róc : *Già kén kẹn hom.*

## Keng

**Keng.** Tiếng loài kim-khí người ta đung cị ạm vào mà thành ra : *Đồng bạc rơi kêu keng một tiếng.*

**Keng-keng.** Cũng nghĩa như « keng ».

## Keo

**Keo.** Chất dính nấu bằng da trâu bò.

**Keo sơn.** Keo và sơn. Nghĩa bóng : nói tình nghĩa gắn bó thân mật : *Tình bè bạn như keo sơn.*

**Keo (sâu).** Loài sâu ăn thóc ăn gạo.

**Keo.** Loài vẹt đầu đỏ.

**Keo.** Một cuộc, một hồi, một đài : *Keo vật, keo đu. Xin một keo âm-dương.*

**Keo.** Bùn-sỉn : *Giàu mà có tính keo.*

## Kéo

**Kéo.** Đờ dùng để cắt, có hai lưỡi chéo nhau.

**Kéo.** 1. Co lại, dùng sức mà lôi đi : *Kéo cày, kéo gỗ, kéo xe.* — 2. Rải dài ra : *Quân kéo đi, mây kéo đen trời.*

**Kéo-co.** Trò chơi bằng dây, bên kéo đi bên co lại. Nghĩa bóng : dằng-dai lời-thời : *Việc kiện-tụng kéo co mãi không xong.* || **Kéo cưa.** Cầm cưa mà lôi đi lôi lại. Nghĩa bóng : lai-nhai mãi không xong : *Công việc kéo cưa mãi không xong.*

VĂN-LIỆU. — *Kéo cày trả nợ. — Trâu béo kéo trâu gầy.*

## Kèo

**Kèo.** Hai phiến gỗ hay hai cây tre bắc chéo nhau để đỡ mái nhà.

**Kèo.** Rót rượu mời : *Kèo rượu.*

**Kèo-cò.** Năn-ni thêm bớt : *Kèo-cò bớt một thêm hai.*

## Kẻo

**Kẻo.** E, không thể thì : *Phải giữ-gìn kẻo nữa mang tiếng.*

VĂN-LIỆU. — *Anh ơi buống áo em ra, Đờ em đi chợ kẻo mà chợ trưa. — Anh về trảy đậu hái cà, Đờ em đi chợ kẻo mà lỡ phiên (C-d).*

## Kéo

**Kéo-kẹt.** Tiếng lá tre hay dây cọ xát nhau mà thành ra : *Tiếng võng đưa kéo-kẹt.*

## Keo

**Keo.** Đồ ăn nấu bằng đường bằng bột : *Keo lạc, keo vừng.*

VĂN-LIỆU. — *Dẻo như keo. — Dai như kéo keo.*

## Kép

**Kép.** Con hát đàn ông : *Kép hát.*

VĂN-LIỆU. — *Một đào, một kép.*

**Kép.** 1. Gấp đôi, trái với đơn : *Áo kép, chữ kép.* — 2. Người đỡ hai khoa tú-tài.

VĂN-LIỆU. — *Giàu làm kép, hẹp làm đơn. — Gió kép, mưa đơn.*

## Kẹp

**Kẹp.** Hình-cụ, làm bằng hai miếng gỗ hay hai thanh tre để kẹp bàn tay : *Ngày xưa dùng kẹp mà kẹp tay để tra tội.*

**Kẹp.** Dùng hai miếng tre hay hai miếng gỗ mà ép một vật gì : *Kẹp võ xương ngón tay.* Nghĩa rộng : *Khép lại : ép lại : Kẹp đuôi lại.*

## Két

**Két.** Thù chim nhỏ thuộc loài vẹt, hay đi ăn từng đàn.

**Két.** Tiếng gỗ xít nhau : *Cửa mở đánh két một cái.*

## Kẹt

**Kẹt.** Cũng nghĩa như két nhưng nhẹ hơn : *Mở kẹt cửa đã nghe tiếng.*

## Kê

**Kê.** Thù ngũ cốc, hạt nhỏ, sắc vàng : *Bánh đa kê.*

**Kê.** Đem thêm vật gì ở dưới chân cho cao lên hoặc cho khỏi lệch : *Kê bàn thờ, kê chân bàn.*

**Kê 計.** Kê ra, biền ra : *Kê đơn hàng, kê đơn thuốc.*

**Kê 稽.** Xét.

**Kê-cứu** ○ 究. Khảo xét : *Kê-cứu diên cổ.*

**Kê 筭.** Cái châm cài của đàn-bà : *Cặp-kê.*

**Kê 鷄.** Con gà : *Kê lè con cà, con kê.*

**Kê gian** ○ 奸. Thối gian-dâm, dùng đàn ông thay đàn bà.

## Kế

**Kế 計.** I. Mưu chước : *Bày mưu, lập kế.*

**Kế-hoạch** ○ 劃. Mưu mẹo bày vẽ ra : *Trước khi dụng binh phải bày kế-hoạch.* || **Kế-sách** ○ 策. Mưu-mẹo : Ông Nguyễn-Trãi bày kế-sách giúp vua Lê Thái-lỗ.

II. Kê, tính (không dùng một mình).

**Kế-toán** ○ 算. Việc tính toán sổ sách về sự chi thu: *Giữ việc kế-toán trong nhà buôn.*

**Kế** 繼. Nói, tiếp theo: *Kế chân. Kế-tự.*

**Kế-mẫu** ○ 母. Người mẹ nối chân người đích-mẫu đã chết rồi. Tục gọi là mẹ ghẻ. || **Kế-nghiệp** ○ 業. Nói nghiệp: *Con cháu kế-nghiệp ông cha.* || **Kế-phụ** ○ 父. Cha ghẻ, tức là dượng || **Kế-tiếp** ○ 接. Nói tiếp: *Việc biên-tập cứ kế-tiếp làm luôn.* || **Kế-tự** ○ 嗣. Nói đời: *Người không có con trai, lấy con anh hay em làm kế-tự.* || **Kế-thất** ○ 室. Người vợ lấy sau khi vợ cả chết rồi. || **Kế-thế** ○ 世. Nói đời ấy sang đời khác: *Nhà ấy kế-thế đặng-khoa.* || **Kế-vị** ○ 位. Nói ngôi làm vua: *Ấu-chúa lên kế-vị.*

## Kê

**Kê.** Liền bên cạnh: *Ngồi kê bên mình.*

## Kề

**Kề.** Thuật rõ đầu đuôi: *Kề rõ việc đã xảy ra, kê ơn, kê lời.* Nghĩa rộng: đọc, ngâm-nga: *Kề truyện Kiều. Kề nghĩa sách.*

**Kề** 𠵼. Nói đi nói lại lời-thôi: *Kề-lẽ con cò, con kê.* || **Kề** 𠵼. Nói cái đại-khái ra: *Kề ra người ấy cũng thông minh, nhưng phải cái dưng tình.*

## Kệ

**Kệ.** Đề mặc, không thêm đề ý đến: *Kệ nó,*

**Kệ.** Giá đề sách.

**Kệ** 偈. Từ cú của nhà Phật đọc lên cho người ta chiêm nghiệm: *câu kinh, câu kệ.*

## Kêch

**Kêch.** To lớn: *Ăn no kêch bụng.*

**Kêch-xù.** To lắm: *Con chấy kêch-xù.*

## Kệch

**Kệch.** Sợ mà phải chừa: *Kệch đến già.*

**Kệch.** Thô, không bóng-bẩy: *Mặt hàng trông kệch lăm. Người quê kệch.*

**Kệch-kệch,** thường nói là «kênh-kệch». Cũng nghĩa như «kệch».

## Kên

**Kên-kên.** Loài chim chân cao, mỏ giải như giống sếu.

## Kên

**Kên.** Do tiếng Pháp nickel nói trạnh ra. Kim loại sắc trắng gần như bạc: *Đồng hồ vỏ kên.*

## Kênh

**Kênh.** Lạch, không được ngang, không có thẳng-bằng: *Tấm ván kênh. Nghĩa bóng. Làm công: Kênh kiệu.*

**Kênh-kiệu.** Làm cao, làm phách: *Thấy người ta cần đến mình lại làm ra bộ kênh-kiệu.*

**Kênh.** Sông đào nhỏ: *Đào kênh cho tiện đường giao-thông.*

## Kênh

**Kênh.** To: *Chạy kênh, kiến kênh, kiến cang.*

**Kênh.** Nằm dài giờ chân tay ra: *Ngủ chổng kênh, nằm kênh.*

**Kênh-cang.** Nghênh-ngang, vưong-viu: *Quang gánh đẽ kênh-cang giữa đường. Nghĩa bóng. Dênh-dang: Việc vội mà còn kênh-cang mãi không đi.*

## Kênh

**Kênh.** Con cop.

## Kệnh

**Kệnh.** To phồng lên, vưong, nặng: *Tút áo chưa nhiều đồ kệnh lên.*

**Kệnh-kệnh.** Thường nói là «kênh-kệnh». Hơi kệnh: *Ăn no bụng kệnh-kệnh.*

## Kết

**Kết** 結. 1. Buộc lại, thắt lại: *Kết dây, kết án.* — 2. Tự lại, thu lại, rút lại: *Ngôi đất này kết. Bệnh kết thành báng. Câu kết trong bài văn.*

**Kết-cầu** ○ 構. Tự hợp, gây thành: *Việc ấy kết-cầu ra làm sao?* || **Kết-cục** ○ 局. Rút cục: *Hai bên đi kiện nhau, kết-cục đều thiệt-hại cả.* || **Kết-duyên.** Lấy duyên mà ràng buộc nhau, tức là lấy nhau làm vợ chồng: *Kết duyên Châu-Trần.* || **Kết-hôn** ○ 婚. Lấy nhau: *Hai người đính ước kết hôn với nhau.* || **Kết-luận** ○ 論. Lời bàn cuối cùng tóm đại-ý một vấn-đề gì: *Đoạn kết-luận của một quyển sách.* || **Kết-nghĩa** ○ 義. Lấy nghĩa mà ràng buộc nhau, tức là kết làm bạn thân: *Đào-viên kết nghĩa.* || **Kết-quả** ○ 果. Kết thành quả: *Khai hoa kết quả. Nghĩa rộng: sự thành-tựu của một việc gì: Học-hành chăm chỉ thời có kết-quả hay.* || **Kết-tinh** ○ 晶. Tiếng hóa-học, nói về các chất kết lại thành khối có hình giống nhau: *Nước bề phơi nắng kết tinh lại thành muối.* || **Kết-tóc.** 1. Đan tóc thành bím. 2. Tóc bện lại thành mảng không gỡ được. Nghĩa bóng cũng nghĩa như kết-duyên. || **Kết-thúc** ○ 束. Tóm thắt lại. Cũng nghĩa như kết-luận: *Lời kết thúc của bài văn không được khéo.*

**VĂN-LIỆU.** — *Kết tóc xe tơ. Kết cỏ ngậm vành.*

## Kêu

**Kêu.** 1. Phát ra tiếng: *Đau mà kêu. Chim kêu. Chuông kêu.* — 2. Gọi: *Kêu đồ, kêu đầy tớ, kêu tên.* — 3. Than vãn, khiếu-nại, nài xin: *Kêu trời. Kêu oan trước cửa quan.*

**Kêu-ca.** Phàn-nàn than vãn : *Khẩu đầu dưới trướng liệu điều kêu ca (K).* || **Kêu-cầu.** Kêu xin : *Kêu cầu thần thánh.* || **Kêu-van.** Kêu ca, van lạy : *Có tội thời phải đi kêu van.*

**VĂN-LIỆU.** — Kêu cho thấu, tấu cho thông. — *Vội vàng kêu miệng, nào lo kịp tờ (N. đ. m.). — Chim kêu oi nõ bầu. — Học như quốc kêu mùa hè. — Cú kêu ra ma. — Oan này chỉ có kêu trời nhưng xa (K). — Con ong cái kiến kêu gì được oan (K) — Muốn kêu một tiếng cho dài kéo cãm (C. o.)*

**Kêu**

**Kêu.** Dùng cái sào mà cời cái gì ở trên cao xuống : *Kêu cái áo phơi trên mái nhà.*

**Kia**

**Kia.** 1. Tê, tiếng chỉ người hay vật ở xa chỗ mình, đối với tiếng này, tiếng đây : *Kể kia. Chỗ kia.* — 2. Nói về khoảng thì giờ cách quãng một ngày hay một năm : *Ngày mai ngày kia. Năm ngoài năm kia.*

**Kia kia.** Kia đấy, đối với đây này.

**VĂN-LIỆU.** — *Trời kia đã bắt làm người có thân. — Đứng điều nguyệt nọ hoá kia. — Đường kia nổi nọ như chia môi sầu. — Chữ tám kia mới bằng ba chữ lài. — Bên trông đầu nọ bên chờ cuối kia (K).*

**Kia**

**Kia.** 1. Tiếng chỉ vào vật gì ở xa : *Kia nó đã đến.* — 2. Nói về khoảng thì giờ cách quãng hai ngày hay hai năm : *Ngày kia. Năm kia.*

**VĂN-LIỆU.** — *Kia thể cục như in giắc mộng (C. o.). — Chờ chờ em xấu em đen, Kia như nước đục đánh phèn lại trong. — Kia gương nhật-nguyệt, nọ dao quỷ-thần (K).*

**Kịch**

**Kịch.** Thân áo chỗ hai bên dưới nách : *Áo may hẹp kịch quá.*

**Kịch thước.** Nói chung về sự đo quần áo rộng hẹp dài ngắn : *Quần áo may đúng kịch thước.*

**Kịch 戟.** Binh khí mũi nhọn, dùng để đâm.

**Kịch 擊.** Đánh : *Kịch cõ.*

**Kịch**

**Kịch.** Tiếng chạm vào gạch vào gỗ : *Chạm đánh kịch một cái.*

**Kịch-kịch.** Thường nói là « kinh-kịch ». Cũng nghĩa như « kịch » *Kẻ trộm đào gạch kịch-kịch*

**Kịch 劇 I.** Trò diễn ra ở sân khấu : *Diễn kịch.*

II. Dữ dội, hăng : *Bệnh kịch lắm.*

**Kịch-liệt 劇烈** Dữ dội : *Đánh nhau kịch-liệt.*

III. Khó : *Phiền kịch.*

**Kiểm**

**Kiểm 兼.** Gồm : *Một người kiêm nhiều việc.*

**Kiểm-lý 理.** Gồm trị : *Quan tri-phủ Thường-tin kiêm-lý huyện Thương-phúc.* || **Kiểm-quản 管.** Gồm coi : *Quan Lại-bộ thượng-thư kiêm-quản Khâm-thiên giám.* || **Kiểm-tính 井.** Gồm thu làm một : *Nhà Tần kiêm-tính sáu nước.*

**Kiểm**

**Kiểm.** Tìm : *Tìm công kiểm việc.*

**Kiểm ăn.** Tìm cách sinh nhai : *Đi tha phương kiếm ăn.* || **Kiểm-chác.** Dùng cách không chính đáng để tìm kiếm lấy mỗi lợi : *Những kẻ ó-lại hay có tính kiểm-chác.*

**VĂN-LIỆU.** — *Kiểm củi ba năm thiêu một giờ. — Xưa nay ăn những của chồng, Kiểm được một đồng đồng-danh ăn riêng. — Quen mời lại kiểm ăn miền nguyệt hoa (K). — Đem về rước khách kiểm lời mà ăn (K). — Dơ tuồng nghĩ mới kiểm đường tháo lui (K).*

**Kiểm 劍.** Gươm : *Đấu kiếm, múa kiếm.*

**Kiểm hiệp 俠.** Người hào-hiệp có kiếm-thuật riêng : *Cưỡi đời Minh có nhiều tay kiếm-hiệp.* || **Kiểm-pháp 法.** Phép đánh gươm. || **Kiểm-thuật 術.** Thuật đánh gươm.

**VĂN-LIỆU.** — *Nên ra tay kiếm tay cờ, Chẳng nên thì chớ, chẳng nhờ tay ai. — Ấn vàng một quả, kiếm vàng một thanh (N. đ. m.).*

**Kiểm**

**Kiểm 鈐.** Dấu nhỏ của các quan đóng vào chỗ cốt-yếu trong công-văn.

**Kiểm giáp 夾.** Dấu kiểm đóng vào chỗ hai tờ giấy giáp nhau.

**Kiểm 鉗.** Kim, cặp.

**Kiểm-chế 制.** Kim giữ : *Kẻ hào-cường kiểm-chế đàn em.*

**Kiểm**

**Kiểm 檢.** Xét lại, soát lại : *Kiểm lại tiền-nong.*

**Kiểm-duyet 閱.** Xem xét, soát lại : *Kiểm-duyet các báo-chí.* || **Kiểm-diêm 點.** Soát lại, đếm lại : *Kiểm-diêm binh mã.* || **Kiểm-học 學.** Chức quan coi việc học một tỉnh. || **Kiểm-lâm 林.** Coi soát việc gỗ lạt ở trên rừng : *Thuế kiểm-lâm.* || **Kiểm-sát 察.** Xem xét : *Kiểm-sát lương thực.* || **Kiểm-thúc 束.** Coi xét giữ-gìn : *Con hư cha mẹ phải kiểm-thúc.*

**Kiểm 臉.** Má : *Áng đào kiểm đám bóng nã chúng (C. o.).*

**Kiểm-thảo 檢討.** Một chức quan trong viện hàn-lâm, hàm tòng thất-phẩm.

**Kiểm**

**Kiểm 儉.** Dành - dùm, dè - dặt, không hoang-phí, không có nhiều : *Tiết kiệm, cần kiệm, người khó của kiệm.*

**Kiệm-ước** 約. Dè-dặt có chừng mực: *Kiệm-ước là một đức tốt.*

## Kiên

**Kiên** 堅. Bền: *Kiên-tâm kiên-chí.*

- **Kiên-cố** 固. Vững bền: *Thành trì kiên-cố.* || **Kiên-nhẫn** 忍. Bền nhịn: *Có kiên-nhẫn mới làm được việc lớn.* || **Kiên-trình** 貞. Kiên-cố và trinh-khiết: *Kiên-trình chẳng phải gan vừa.*

## Kiến

**Kiến**. Côn-trùng ở dưới đất, họp thành từng đàn: *Kiến đen, kiến gió, kiến lửa, kiến cánh.*

**Kiến-càng**. Thù kiến to. || **Kiến-cánh**. Thù kiến có cánh. || **Kiến đen**. Thù kiến sắc đen. || **Kiến gió**. Thù kiến rất nhỏ. || **Kiến lửa**. Thù kiến nhỏ, đốt đau.

**VĂN-LIỆU**. — **Đông như kiến cỏ**. — **Kiến tha lâu cũng đầy tổ**. — **Kiến trong miệng chén có bỏ đi đâu** (K). — **Con ong cái kiến kêu gì được oan** (K). — **Con kiến mày kiến củ khoai** (C. d.).

**Kiến** 見. Thấy.

**Kiến-giải** 解. Sức hiểu: *Kiến-giải về tôn-giáo mỗi người một khác.* || **Kiến-thức** 識. Điều trông thấy và điều biết: *Người lịch-duyệt có nhiều kiến thức.* || **Kiến-văn** 聞. Điều trông thấy và điều nghe thấy: *Kiến-văn rộng.*

**Kiến** 建. 1. Dựng: *Kiến thiết*. — 2. Lối tính của âm-lịch, theo đuổi sao đầu chỉ mà tính tháng: *Tháng giêng kiến dần.*

**Kiến-thiết** 設. Gây dựng: *Sự kiến-thiết khó hơn sự phá-hoại.* || **Kiến-trúc** 築. Xây, đắp: *Nhà này kiến-trúc theo lối mới.*

## Kiên

**Kiên** 虔. Kính (không dùng một mình).

**Kiên-thành** 誠. Kính thực: *Kiên-thành một lễ xin dâng.*

**Kiên** 乾. Xeu càn.

## Kiến

**Kiến** 蹇. 1. Tên một quẻ trong 64 quẻ ở kinh Dịch. — 2. Không hanh thông: *Thời quai, vận kiến.*

## Kiến

**Kiến**. 1. Đem nhau lên thừa ở cửa quan cho rõ phải trái: *Dân quẻ sinh đi kiến.* — 2. Định nghĩa phải trái.

**Kiến-cáo**. Thừa kiến, tố-cáo: *Hai bên vì hiềm-khích mà kiến-cáo nhau.* || **Kiến-ngĩa**. Cái cái nghĩa phải trái trong sách: *Đọc sách có kiến-ngĩa mới tinh.* || **Kiến-tụng**. Nói chung về sự đi kiến: *Hay đi kiến-lụng là một thói rất xấu.*

**VĂN-LIỆU**. — **Kiến gian bản ngay**. *Được Kiến mười bốn quan năm, thua kiến mười lăm quan chẵn* (T-ng).

**Kiến** 件. Một cái. Dùng rộng ra để gọi bao hàng to: *Kiến vải. Kiến sợi.*

**Kiến** 健. Khỏe: *Uống thuốc cho kiến tì.*

**Kiến-nhi** 兎. Người thủ-hạ khỏe: *Có tên dưới trường võn dòng kiến-nhi* (K). || **Kiến-tướng** 將. Viên tướng khỏe: *Đinh Văn-Tả là một tay kiến-tướng đời hậu Lê.*

## Kiêng

**Kiêng**. Tránh không phạm đến: *Ăn kiêng. Kiêng tên.*

**Kiêng-khem**. Giữ-gìn không ăn phạm đến của độc: *Đàn bà đẻ phải kiêng-khem.* || **Kiêng-nề**. Kiêng và nề: *Đưa phạm-phu không kiêng-nề ai.*

**VĂN-LIỆU** — **Có kiêng có lành**. — **Kiêng cái, ăn nước**. — **Nữ đem chuyện sách mà bày chướng kiêng** (L-V-T).

## Kiêng

**Kiêng**. Đờ dưng ở bếp, làm bằng sắt, có 3 chân, để bắc nồi niêu lên mà đun: *Vững như kiêng ba chân.*

**Kiêng**. Cái vòng đeo ở chân hay ở cổ: *kiêng vàng.* Nghĩa rộng: *Cột lại, buộc lại: Kiêng cổ nó lại.*

**Kiêng**. Chừa mặt ra, tránh mặt đi, bời ghét, bời khinh: *Từ rày phải kiêng mặt cái người ấy ra.*

## Kiêng

**Kiêng**. Xem « cảnh ».

**Kiêng**. Nhạc-khi bằng đồng, mình dẹt, ở giữa có vú, thường treo vào cái giá mà đánh.

## Kiêng

**Kiêng**. Đứng bằng đầu ngón chân: *Kiêng chân lêu* mới trông thấy.

## Kiếp

**Kiếp** 劫. 1. Đòi: *Kiếp trước*. — 2. Cuộc thế này sẵn trong một đời: *Kiếp phong-trần.*

**VĂN-LIỆU**. — **Kiếp sau xin chờ làm người**, **Làm cây thông đứng giữa trời mà reo**. — **Những người mặt trắng phau-phau**, **Bởi chừng kiếp trước hay lau đại đen**. — **Phải duyên phải kiếp thì theo**, **Trái duyên trái kiếp như kéo đục vênh**. — **Kiếp hồng-nhan có mong-manh**. — **Còn mang lấy kiếp má-hồng được sao**. — **Công cha nghĩa mẹ, kiếp nào trả xong?** — **Tẻ vui cũng một kiếp người**. — **Kiếp trần biết đủ bao giờ cho xong** (K).

**Kiếp** 劫. Cướp: *Đạo kiếp.*

**Kiếp-đoạt** 奪. Cướp mà chiếm lấy: *Kiếp-đoạt gia-tài.* || **Kiếp-lược** 掠. Cướp bóc: *Bị giặc giữ kiếp-lược.*

## Kiệt

**Kiệt**. Bệnh ở đại-trường, muốn đi ngoài luôn mà khó đi: *Đi lỵ lâu ngày thành kiệt.*

**Kiết.** Nghèo xác không có tiền của: *Thầy đồ kiết.*  
*Kiết-cầu.* Cũng nghĩa như «kiết». || *Kiết-cú.* Cũng nghĩa như «kiết». *Kiết-xác.* Kiết quá, xơ-xác.

## Kiệt

**Kiệt.** Bùn-sin, không được rộng-rãi: *Chỉ tiêu kiết lấm.*

**Kiệt 竭.** Hết: *Tận tâm, kiệt lực.*

**Kiệt 傑.** Tài giỏi hơn người: *Hào-kiệt. Tuấn-kiệt.*

**Kiệt-tác** 〇 作. Bài văn xuất sắc hơn cả: *Truyện Kiều là tập văn kiệt-tác của Nguyễn-Du.*

**Kiệt 桀.** Tên một ông vua đời nhà Hạ bên Tàu: *Ghét đời Kiệt, Trụ mê dâm (L-V-T).*

## Kiều

**Kiều.** Xem «cao».

**Kiều 驕.** Khoe mình, lên mặt: *Người ấy có tính kiêu lấm.*

**Kiều-căng** 〇 矜. Khoe - khoeang, lên mặt: *Người kiêu-căng thì không ai ưa.* || **Kiều-kỳ.** Xem «cao-kỳ» || **Kiều-ngạo** 〇 傲. Khoe-khoang, ngạo-ngược: *Người ấy có tính kiêu-ngạo.* || **Kiều-tướng** 〇 縱. **Kiều-căng** càn-rỡ: *Kẻ quyền-thần hay cậy công kiêu-tướng.* || **Kiều-xa** 〇 奢. **Kiều-căng** xa-xỉ: *Con nhà phú-quí quen thói kiêu-xa.*

## Kiều

**Kiều.** Từ chối, không dự: *Xin kiêu không dự tiệc.*

## Kiều

**Kiều.** Tức là chữ «cầu» nói trạnh ra. Cầu cho thần thánh ma quỷ nhập vào con đồng: *Kiều thánh, kiêu vong.*

**Kiều 橋.** Cầu: *Muốn sang thì bắc phủ kiêu, Muốn con hay chữ thì yêu lấy thầy (T.ng.).*

**Kiều 嬌.** Đẹp, xinh: *Yêu kiêu.*

**Kiều-mị** 〇 媚. Xinh đẹp: *Nhan-sắc kiêu-mị.*

**Kiều 僑.** Ở ngụ, ở nhờ: *Hoa-kiêu.*

**Kiều-cư** 〇 居. Ở nhờ: *Người Tàu sang kiêu-cư bên ta.* || **Kiều-dân** 〇 民. Dân đi ở nhờ.

**Kiều 翹.** Tên người con gái chủ-động trong *Truyện Thủy-Kiều.*

## Kiều

**Kiều.** Mẩu: *Kiều áo, kiêu nhà.*

**Kiều-cách.** Kiêu mẩu, cách-thức: *Nhà này làm không dùng kiêu-cách.* Nghĩa bóng. Làm bộ làm tịch: *Người này hay kiêu-cách lấm.* || **Kiều-mẫu.** Cũng nghĩa như «kiêu».

**Kiều 矯.** 1. Uốn, sửa: *Cây kiêu.* — 2. Giả mạo: *Kiều-chiếu.*

**Kiều-chế** 〇 制. Mạo ra tờ chế: *Kiều-chế lấy thóc kho ra phát chẩn.* || **Kiều-chiếu** 〇 詔. Mạo ra tờ chiếu: || **Kiều.**

sức 〇 飾. Sửa sang uốn nắn cho khác sự thật: *Kiều-sức mất cả chân-tình.*

**Kiều 蒿.** Xem «cảo».

**Kiều-hãnh** 僥倖. Cầu may: *Kiều-hãnh mà được công danh.*

## Kiệu

**Kiệu.** Loài củ thuộc về loài hành.

**Kiệu.** Lối đánh bài lá, tinh phân hơn kém.

**Kiệu.** Ra hiệu ngầm để mách nước bài, nước cờ: *Đánh cờ giỏi có người kiêu ở ngoài.*

**Kiệu.** Ngựa chạy nước trung: *Con ngựa ấy chạy nước kiêu êm.*

**Kiệu.** Thứ chum to: *Nhà buôn dầu hay dùng kiêu để chứa hàng.*

**Kiệu 轎.** Ghế ngồi có đòn khiêng để rước hay để đi đường: *Kiệu rước thần.*

**Kiệu bát-công.** Thứ kiệu 8 đòn, 16 người khiêng. || **Kiệu-tay.** Trò trẻ con chơi, hai người khoanh tay để khiêng một người.

**VĂN-LIÊU.** — **Kiệu** hoa cất gió, đuốc hồng rưới sao. — **Mượn** người thuê kiệu rước nàng. — **Trúc** lơ nổi trước, kiệu vàng kéo sau (K). — **Ra** thành lên kiệu thẳng giông **nhật-trình** (N. đ. m.).

## Kim

**Kim.** Đờ bằng kim loại dùng để khâu, một đầu nhọn, một đầu có lỗ để sâu chỉ. Nghĩa rộng: Đờ nhỏ và nhọn làm bằng kim loại, dùng để chỉ cái gì: **Kim đồng-hồ.** **Kim địa-bàn.**

**Kim cái.** Cái kim và hạt cái, kim thì bị đá năm-châm hút, hạt cái thì bị hồ-phách hút, dùng ra nghĩa bóng là để nói đồng-khi tương-cầu: **Cũng là phận cái, duyên kim** (K).

**VĂN-LIÊU.** — **Mỏ** kim đáy bể. — **Mập** mờ phải trái, bà lão xâu kim. — **May** ra th. gặp kim vàng, **Chẳng** may thì gặp kim gang, kim chì. — **Đường** kim mũi chỉ. — **Lòa** yếm thắm at lòa chôn kim. — **Tay** cầm cái kéo, cái kim, **Tay** cầm lăm lưa đi tìm thợ may. — **Ngọc** lạnh còn đợi giá cao, **Kim** vàng cũng đợi lưa đào mới may. — **Kim** vàng ai nữ uốn cầu, **Người** khôn ai nữ nói nhau nặng lời (C-d).

**Kim 金.** 1. Loài đơn chất có vẻ sáng bóng riêng, thường có tính dẫn nhiệt, dẫn điện, Đờng là kim loại. — 2. Một hành trong ngũ hành theo học-thuyết ở Á-Đông: **Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ.** — 3. Vàng: **Vàng** quý hơn bạc.

**Kim-bằng** 〇 榜. Bảng vàng để tên những người đỗ đình-thí: **Gặp** thì kim bằng, **động** phòng cả hai (Ph. Tr).

**Kim-cúc** 〇 菊. Thứ cúc hoa nhỏ và vàng. || **Kim-cương.** 1. Thứ ngọc quý dân nhất, do thần-chất tinh thuần mà kể lại. — 2. Một vị thần trong đạo phật: **Bát** bộ kim cương. **Kinh** kim-cương. || **Kim-đan** 〇 丹. Thuốc trường sinh của

tiền: Một phương hoa được, một lò kim đan (B. C.). || Kim-hoàn ○ 環. Vòng vàng: Thề xưa dờ đến kim-hoàn (K). Nghĩa rộng: Nói chung về các đồ trang-sức làm bằng vàng bạc: *Thợ kim-hoàn, nghề kim-hoàn, đồ kim-hoàn.* || Kim-khí ○ 器. Đồ làm bằng kim-loại. || Kim-kính ○ 鏡. Miếng kính con chung quanh có vành đồng, đính vào các bức thêu: *Bức thêu đính kim-kính.* || Kim-khuyết ○ 闕. Cửa cung nhà vua: *Ra vào kim-khuyết quỳnh lâu* (B.C.) || Kim-lan ○ 蘭. Bạn thân quý: *Tình nghĩa kim-lan.* || Kim-lâu ○ 樓. Tên một vị sao trong phép số thuật: *Năm kim-lâu chiếu mệnh không làm được nhà.* || Kim-loại ○ 類. Loài kim. || Kim-môn ○ 門. Cửa nhà quyền quý: *Chẳng sản ngọc-bội cũng phường kim-môn* (K). || Kim-ngưu ○ 牛. Tên sông Tô-lich ngày trước. || Kim-ngân ○ 銀. 1. Vàng bạc: *Phật-tiền sẵn có mọi đồ kim-ngân* (K). — 2. Tên một vị thuốc. || Kim-nhũ ○ 乳. Bột vàng dùng để tô vẽ. || Kim-ô ○ 烏. Quạ vàng. Nghĩa bóng: mặt trời: *Vừng kim-ô đã gác đầu non tày* (B.C.). || Kim-ốc ○ 屋. Nhà vàng: *Buộc người vào kim-ốc mà chơi* (C-o). || Kim-phong ○ 風. Gió mùa thu, vì mùa thu thuộc hành kim. || Kim-sa ○ 砂. Đá có lẫn vàng. || Kim-tiền ○ 錢. 1. Nói chung về tiền-bạc: *Thời-đại kim-tiền.* — 2. Đồng tiền làm bằng vàng. Một thứ huy-chương của Nam-triều. || Kim-tinh ○ 星. Một vị hành-tinh trong nhật-hệ, ở gần mặt trời hơn trái đất. || Kim-tuyến ○ 線. Chỉ vàng: *Nghi-môn thêu kim-tuyến.* || Kim-thanh ○ 聲. 1. Giọng lạnh-lãnh. — 2. Que bằng đồng cắm ở trong đàn hay trống để cho tiếng có thêm âm-ưởng.

**Kim 今.** Nay, trái với cổ là xưa.

VĂN-LIỆU. — Tự cổ, chỉ kim. — Phi cổ bất thành kim.

## Kim

**Kim.** Đồ bằng sắt dùng để cặp: *Kim cặp vào da, kim cặp đánh.*

**Kim.** Dùng kim mà cặp để tra khảo: *Kim sống, kim chín.*

**Kim chín.** Cặp bằng cái kim nung đỏ. || **Kim sống.** Cặp bằng cái kim để nguội.

**Kim.** Hăm lại, giữ lại: *Kim cương ngựa.* — *Đánh bài, cánh trên ăn kim cánh dưới.*

**Kim.** Thứ cá nhỏ, mồm nhọn.

## Kin

**Kin.** Không hở, không lộ: *Kin công, cao tường.* — *Kin truyện.*

**Kin-đáo.** Cũng nghĩa như « kin ». || **Kin-mít.** Không hở một tí nào: *Trong ngoài kin mít như bung* (K).

VĂN-LIỆU. — *Kin như bung.* — *Kin trên bên dưới.* — *Im hơi kin tiếng.* — *Một người thì kin, hai người thì hở.* — *Miệng bình bịt kin ai hay.* — *Nổi lòng kin chẳng ai hay.* — *Nghĩ rằng bung kin miệng bình* (K).

## Kin

**Kin-kịt.** Xem « kịt-kịt ».

## Kinh

**Kinh 經.** I. 1. Đạo thường, phép thường không thể biến-đổi được. Trái với quyền: *Tùng quyền nào phải một đường chấp kinh.* — 2. Sách chép những lời của thánh hiền để làm khuôn phép: *Ngũ kinh, kinh nhà Phật, tam tự kinh.*

**Kinh-diễn** ○ 典. Sách vở diễn cổ: *Câu văn xuất ở kinh-diễn nào.* || **Kinh-kệ** ○ 偈. Sách kinh và câu kệ: *Vào chùa đọc kinh kệ.* || **Kinh-nghĩa.** Bài văn giải nghĩa một đầu đề lấy ở trong Kinh, Truyện: *Đi thi bay kinh-nghĩa.* || **Kinh-quyền** ○ 權. Kinh và quyền. Nghĩa rộng: nói người thao lược biết quyền biến: *Dở hay sẽ liệu kinh quyền giúp cho* (L-V-T). **Kinh-sử** ○ 史. Sách kinh và sách sử: *Đem ngày kinh sử dài mài.*

VĂN-LIỆU. — *Sói kinh nấu sử.* — *Kinh một đàng, thỉnh một nẻo.* — *Sớm khuya kinh bối, phước mây.* — *Nghĩ cho khi gác viết kinh.* — *Tim hoa quá bước xem người viết kinh* (K). *Kinh quyền đôi lẽ là thường* (Tr-th).

II. Sợi dọc, đường dọc.

**Kinh-doanh** ○ 營. Xếp đặt gậy dựng: *Kinh-doanh việc tài-chính.* || **Kinh-lạc** ○ 絡. Mạch lạc đi trong thân-thể người: *Theo y-học Tàu, trong thân-thể người có 12 kinh-lạc.* || **Kinh-luân** ○ 綸. Sợi dọc và sợi xe. Nghĩa bóng: nói về cái tài xếp đặt chính-trị: *Kinh-luân đã tỏ tài cao* (N-đ-m). || **Kinh-tế** ○ 濟. 1. Bỏ chữ kinh-bang tế-thế. Sửa nước giúp đời: *Ông Nguyễn Công-Trứ có tài kinh-tế.* — 2. Nói về việc lý-tài: *Kinh-ế quân-bách.* || **Kinh-tuyến** ○ 線. Đường vòng đi dọc trái đất qua nam-cực và bắc-cực: *Trên các địa-đồ Pháp tinh tự kinh-tuyến đi qua Paris.* || **Kinh-vĩ** ○ 緯. Sợi dọc và sợi ngang. Nghĩa bóng: nói về cái tài cao sửa sang được công việc lớn: *Tài kinh-vĩ.*

VĂN-LIỆU. — *Ai hay trong quán ần tài kinh-luân* (L-V-T). — *Kinh luân thao-lược giải-giang trong ngoài* (H. Chừ). — *Những tài thao-lược kinh-luân đâu nào* (N-đ-m).

III. Trái qua, từng qua.

**Kinh-lich** ○ 歷. Một chức quan về hàng lại. || **Kinh-lược** ○ 略. Đi dẹp loạn: *Vua sai quan khám-mạng đi kinh-lược.* || **Kinh-lược-sứ** ○ 略使. Một chức quan của vua sai đi dẹp giặc. || **Kinh-lý** ○ 理. Đi xem xét việc quan: *Quan địa-phương đi kinh-lý.* || **Kinh-niên** ○ 年. Lâu năm: *Đau bụng kinh-niên.* Nước mưa kinh-niên. || **Kinh-nghiệm** ○ 驗. Đã nghiệm qua: *Phương thuốc kinh-nghiệm.* || **Kinh-nguyệt** ○ 月. Sự thấy tháng của đàn bà: *Kinh-nguyệt bất-điều.* || **Kinh-phí** ○ 費. Tiền tiền để làm việc gì: *Tiền kinh-phí về việc học mất nhiều.*

**Kinh 京.** I. Chỗ vua đóng đô.

**Kinh-đô** ○ 都. Chỗ vua đóng đô: *Em khôn em ở trong bộ, chị dại chị ở kinh-đô chị về.* || **Kinh-kỳ** ○ 畿. Cõi kinh: *Thứ nhất kinh-kỳ, thứ nhì phố Hiến.* || **Kinh-sư** ○ 師. Cũng nghĩa như kinh-đô: *Kinh-sư nghìn dặm bằng ngàn thẳng qua* (L. V. T.). || **Kinh-thành** ○ 城. Thành ở kinh-đô: *Chuyện chàng đồn dấy kinh thành.*

VĂN-LIỆU. — Kinh thành mong mỗi lúc-gang (N-đ-m). — Phải sang cho đến kinh-kỳ vua Ngô (H. Chử).

II. (Số đếm) 10 triệu.

**Kinh** 驚. Sợ.

Kinh-cụ ○ 懼. Kinh-sợ: Tử sinh kinh-cụ làm nau mấy lần (C-o). || Kinh-khủng ○ 恐. Sợ hãi: Nghe tin giặc đến, ai cũng kinh-khủng. || Kinh-giản. Động kinh. || Kinh-hoảng ○ 惶. Sợ hãi, bàng-hoảng: Nghe tin xiết nỗi kinh-hoảng. || Kinh-hoảng ○ 恍. Sợ hãi hoảng-hốt: Ngủ mê mà kinh-hoảng || Kinh-phong Chứng sài kinh của trẻ con.

**Kinh-dương-vương** 經陽王. Tên vua đầu tiên sáng-lập ra nước ta.

**Kinh-giói** 靛芥. Thù cây nhỏ, lá có mùi thơm, dùng làm thuốc hay làm rau thơm.

## Kinh

**Kính** 敬. Tôn trọng ở trong lòng: Kính quý-thần. Thờ cha kính mẹ.

Kính-cần ○ 謹. Tôn trọng nghiêm cần: Việc thờ phụng tổ-tiên phải hết lòng kính-cần. || Kính-lão ○ 老. Kính người già: Kính lão đắc thọ. Tiếng đánh lờ-tôm, chỉ có một ông lão hay bốn ông lão là cây đờ. Cũng nói là kính-cụ. || Kính-trọng ○ 重. Cung kính quý trọng: Học trò phải kính-trọng ông thầy.

VĂN-LIỆU. — Kính chẳng bỏ phiền. — Bên cha cũng kính, bên mẹ cũng vái. — Lòng riêng riêng những kính yêu (K). — Một lời quyết hẳn muốn phần kính thêm (K). — Kính dàng một lễ xa đem tấc thành (K).

**Kính** 鏡. 1. Gương soi. Dùng sang tiếng ta để chỉ mặt thủy tinh: Kính hiển-vi. Cửa kính. — 2. Do chữ nhơn-kính gọi tắt, tức là hai mặt kính để vào gần mắt mà trông cho rõ: Kính đeo mắt.

## Kinh

**Kinh** 勑. Chống chọi nhau: Hai người ấy vẫn kinh nhau.

Kinh-địch ○ 敵. Tay địch-thủ với mình có thể mạnh: Ra trận gặp tay kinh-địch.

**Kinh** 鯨. Thứ cá biển lớn, thuộc về loài thú  
Kinh-ngạc ○ 鱈. Hai thứ cá dữ ở bể. Nghĩa bóng: nói quân lính hùng-dũng: Đầy sông kinh-ngạc, chặt đường giáp binh. || Kinh-nghe ○ 鯢. Hai thứ cá to ở bể, hay nuốt cá con: Kinh-nghe vui thú kinh-nghe, Tép tôm thì lại vui bề tép tôm (C-d).

## Kíp

**Kíp**. Gấp, vội: Giã chàng nàng mới kíp đời song sa (K).

VĂN-LIỆU. — Bỗng trong mỗi đã giục nàng kíp ra. — Kíp chày thối cũng một lần mà thối (K). — Kíp truyền thu lễ trao lời giã ơn (N: đ. m.).

## Kíp

**Kíp**. Vừa tới, đúng, nhằm: Kíp ngày, kíp tàu, đuổi kíp.

VĂN-LIỆU. — Sự đâu chưa kịp đôi hồi (K). — Trai tài gái sắc hai bên kịp thì (N-đ-m). — Duyên đâu chưa kịp một lời trao tơ (K)

## Kịt

**Kịt**. Kín đen: Mây kéo kịt trời.

Kịt-kịt. Thường nói là kín-kịt. Cũng nghĩa như kịt: Đen kịt-kịt.

## Kiêu

**Kiêu-kịt**. Nói về tiếng đòi quang, đòi gióng, cọ xát vào đòn gánh mà phát ra: Gánh nặng kiêu-kịt

## Ky

**Ky**. Thù hàng to mặt, dẹt bằng lòng chiền.

**Ky** 箕. Đồ đan bằng tre, mây, dùng để xúc đất, hót rác. Cũng gọi là cơ.

Ky-cừu. Xem cơ-cừu.

**Ky-cóp**. Nhặt nhanh từng tí một: Ky-cóp cho cốp nó ăn.

## Ký

**Ký** 記. 1. Ghi chép: Đi chơi về làm bài ký. — 2. Nhớ: Ký-ức. — 3. Chính tay viết tên mình vào: Ký văn-tự.

Ký-chú ○ 註. Ghi dặn: Mấy lời ký-chú đình-ninh (K).

Ký-giả ○ 者. Tiếng gọi người viết bài báo. || Ký-lục ○ 錄. 1. Chức quan về đời chúa Nguyễn. — 2. Viên-chức làm việc với Chỉnh-phủ Bảo-hộ, chuyên việc dịch quốc-ngữ và chữ nho. || Ký-sự ○ 事. Lối Văn ghi chép những việc đã trông thấy: Bài văn ký-sự. || Ký-ức ○ 憶. Khiếu nhớ: Có ký-ức tốt thì dễ học.

VĂN-LIỆU. — Tờ hoa đã ký, cần vàng mới trao (K).

**Ký** 寄. Gửi, ủy-thác: Ký quỹ.

Ký-sinh ○ 生. Sống nhờ, ăn bám: Tầm-gửi là một loài cây ký-sinh. Nghĩa rộng: Nói người vô nghệ-nghiệp mà ăn bám vào người khác. || Ký-nụ ○ 寓. ở nhờ: Người làng này sang ký-nụ làng khác. Ký-táng ○ 壘. Chôn tạm ở nơi đất khách: Hãy còn ký-táng Liêu - đòng (K). || Ký-thác ○ 托. Giao phó cho ai: Đi xa ký-thác việc nhà cho bạn.

VĂN-LIỆU. — Sinh ký, tử quý.

**Ký** 既. Đã.

Ký-vãng ○ 往. Đã qua: Việc ký-vãng, đời ký-vãng.

**Ký** 驥. Loài ngựa tốt, ngựa hay: Duỗi dong vó ký.

## Kỳ

**Kỳ**. Cọ vào da cho ra ghét: Tẩn phải kỳ cho sạch.

**Kỳ**. Đến: Làm cho kỳ được.

Kỳ-cùng. Đến cùng, đến hết: Duỗi kỳ cùng.

**Kỳ** 其. Thừa (Không dùng một mình).

Kỳ-dư ○ 餘. Thừa ra: Chỉ có người ấy giỏi, kỳ dư là tầm-thường cả. || Kỳ-thực ○ 實. Thực ra: Nói thì giỏi, kỳ thực chẳng được việc gì. || Kỳ-trung ○ 中. Trong ấy: Bề ngoài giả làm việc nghĩa, kỳ-trung là vì lợi.



**KỠ 期.** 1. Hạn, hẹn : *Sưu thuế chi kỳ. Kỳ thi. Kỳ tàu.*

II. Hẹn cho, hạn cho : *Kỳ cho ba ngày phải làm xong.*

III. Mong (Không dùng một mình).

**Kỳ-vọng** ○ 望. Mong-mỏi cho có ngày được : *Kỳ vọng cho thành tài.*

**Kỳ 奇.** Là : *Bộ dạng người này coi kỳ lắm.*

**Kỳ-cục.** Là, ngộ-nghĩnh : *Cách chơi kỳ cục.* || **Kỳ-di** ○ 異.

Lạ, khác : *Tướng người kỳ dị.* || **Kỳ-khôi** ○ 魁. Khôi ngô khác người : *Tướng mạo kỳ-khôi.* Dùng sang tiếng ta có nghĩa là ngộ-nghĩnh lạ-lùng : *Tinh nết kỳ-khôi; câu chuyện kỳ-khôi.* || **Kỳ-ngộ** ○ 遇. Gặp gỡ lạ-lùng : *Cũng may kỳ-ngộ giữa chàng (L-V-T).* || **Kỳ-quái** ○ 怪. Gở lạ : *Cổ-tích làm truyện kỳ-quái.* || **Kỳ-quác.** Quái lạ : *Tinh nết kỳ-quác.* || **Kỳ-tài** ○ 才. Tài lạ thường : *Người ấy có kỳ tài.*

**KỠ.** Thứ gỗ khô lâu ngày, dùng để làm thuốc : *Đau bụng người ta mài kỳ ra mà uống.*

**Kỳ-Nam.** Thứ kỳ ở tỉnh Quảng-nam.

**KỠ 棋.** Cuộc cờ : *Cầm kỳ thi tửu.*

**KỠ 旗.** Lá cờ (không dùng một mình) : *Quốc - kỳ, tinh-kỳ.*

**Kỳ-xi** ○ 讖. Cờ kỳ, cờ xi : *Bóng kỳ-xi giã ngoài quan-ái (Ch. Ph.).*

**KỠ 騏.** Ngựa hay.

**Kỳ-ký** ○ 驥. Ngựa kỳ, và ngựa ký, hai loài ngựa hay.

**KỠ 祈.** Xin, cầu : *Kỳ thần bái xã.*

**Kỳ-đạo** ○ 禱. Do chữ « kỳ tinh, đạo vũ » Cầu tạnh xin mưa. || **Kỳ-yên** ○ 安. Lễ cúng để cầu sự bình yên : *Đầu mùa hè người ta hay làm lễ kỳ-yên.*

**KỠ 岐.** Ngã ba : *Đoạn trường thay lúc phân kỳ (K).*

**Kỳ-lộ** ○ 路. Đường ngã ba

**KỠ 圻.** Cõi : *Bắc kỳ, Trung-kỳ, Nam-kỳ.*

**KỠ 畿.** Cõi đất chỗ nhà vua đóng đô : *Thứ nhất kinh kỳ, thứ nhì phủ Hiến.*

**KỠ 耆.** Ông già 60 tuổi trở lên (không dùng một mình).

**Kỳ-cựu** ○ 舊. Người già, người cũ : *Bạc kỳ cựu trong hương-thôn.* || **Kỳ-hào** ○ 豪. Bạc già cả và bạc đàn anh. || **Kỳ-lão** ○ 老. Hạng già. || **Kỳ-lý** ○ 里. Hạng kỳ-mục và hạng lý-dịch trong làng. || **Kỳ-mục** ○ 目. Bạc già cả đứng đầu trong làng.

**Kỳ-cạch.** Tiếng đập hay gõ cảnh-cạch : *Đục chạm kỳ-cạch cả đêm.*

**Kỳ-đà** Loài bò sát có vảy, người ta bắt để ăn thịt và làm thuốc.

**Kỳ-khu.** 崎嶇. Tức là khi-khu. Gập-gheñh : *Đường núi kỳ-khu khó đi.*

**KỠ-lân.** Một loài vật trong tứ linh.

**KỠ-kèo.** Cần-nhẫn trách mắng : *Chủ kỳ-kèo dầy tớ.*

## KỠ

**KỠ 己.** Minh : *Ích kỷ; vị kỷ.*

**VĂN-LIÊU.** — Ích kỷ, hại nhân.

**KỠ 紀.** 1. Giường mỗi : *Kỷ-cương.* — 2. Một vòng 12 năm : *Vira đúng một kỷ.* — 3. Phép-tác : *Kỷ-luật.* — 4. Ghi nhớ : *Kỷ nguyên.*

**Kỷ-cương** ○ 綱. Giường mỗi : *Thời nào kỷ-cương ấy.* || **Kỷ-luật** ○ 律. Phép lệnh, cả một đoàn-thể phải theo : *Kỷ-luật nhà trường; kỷ-luật nhà binh.* || **Kỷ-niệm** ○ 念. Ghi nhớ một việc gì hay công đức của một người nào : *Dựng bia kỷ-niệm vua Lê Thái-đổ.* || **Kỷ-nguyên** ○ 元. Phép làm lịch, lấy năm đầu của một triều-đại hay một tôn-giáo mà tính đi : *Không-tử sinh trước tây-lịch kỷ-nguyên 551 năm.*

**KỠ 几.** 1. Ghế : *Tràng kỷ; phương kỷ.* — 2. Cái bàn con : *Ván kỷ; kỷ chè.*

**KỠ 幾.** Mấy (số đếm).

**KỠ-hà-học** ○ 何學. Khoa học dạy về diện-tích về thể-tích.

## KỠ

**KỠ 伎.** Khéo. Dùng sang tiếng ta nghĩa là đến nơi đến chốn, mất nhiều công-phu : *Học cho kỹ. Để làm kỹ.*

**Kỹ-càng.** Đến hơi đến chốn, không sót : *Dặn bảo kỹ-càng.* || **Kỹ-lương** ○ 倆. Cũng nghĩa như « kỹ-càng ».

**VĂN-LIÊU.** — Ăn no ngủ kỹ. — Ăn kỹ làm dỗi. — Ngẫm ra cho kỹ như hình con buôn (K).

**KỠ 技.** Nghề (không dùng một mình).

**Kỹ-nghệ** ○ 藝. Nói chung các nghề chế tạo ra đồ vật : *Kỹ-nghệ nước ta đã có cơ tiến-hóa.* || **Kỹ-sư** ○ 師. Người học chuyên-môn đã thành tài về một khoa công-nghệ. || **Kỹ-xảo** ○ 巧. Tài khéo ở trong công-nghệ : *Cuộc đấu-xảo là đem những đồ kỹ-xảo mà phó-lương ra.*

**VĂN-LIÊU.** — Thừa rằng tiện-kỹ xá chi (K).

**KỠ 妓.** Đĩ (không dùng một mình).

**Kỹ-nữ** ○ 女. Con đĩ. || **Kỹ-viện** ( ) 院. Nhà thờ.

## KỠ

**KỠ 忌.** 1. Kiêng, khác, không ưa, không hợp : *Người ốm kỵ gió.* — 2. Ngày giỗ : *Nhà có kỵ.*

**Kỹ-lạp** ○ 腊. Giỗ chạp. || **Kỹ-nhật** ○ 日. Ngày giỗ.

**KỠ 騎.** Cưỡi (không dùng một mình).

**Kỹ-binh** ○ 兵. Linh kỵ-mã. || **Kỹ-mã** ○ 馬. Cưỡi ngựa : *Linh kỵ-mã.*